

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay kinh doanh	Năm trước
1	2	3	4	6=4+5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	73,807,797,428	106,011,535,694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		46,563,145	98,343,927
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		73,761,234,283	105,913,191,767
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	69,743,065,737	112,724,084,111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,018,168,546	-6,810,892,344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	873,842,460	2,069,656,104
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	229,781,001	559,401,333
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		229,781,001	559,401,333
8. Chi phí bán hàng	24		2,328,418,275	6,782,976,757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,607,591,043	9,172,470,614
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-3,273,779,313	-3,983,845,060
11. Thu nhập khác	31		105,000,000	142,574,546
12. Chi phí khác	32		140,000,000	317,456,479
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-35,000,000	-174,881,933
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-3,308,779,313	-21,256,527,110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-3,308,779,313	-21,256,527,110
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Vũ Trung Khiên

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC

Công ty TNHH một thành viên Muối Việt Nam
Số 7 Hàng Gà, Hoàn Kiếm, Hà Nội

PHÂN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

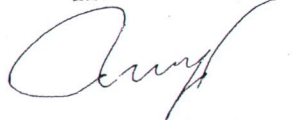
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng

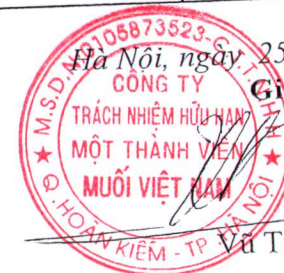
CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	1,047,986,865	324,843,261	370,784,663	324,843,261	330,784,663	1,002,045,463
1. Thuế GTGT hàng bán ND	11	27,233,620	32,976,531	43,436,676	32,976,531	43,436,676	16,773,475
2. Thuế GTGT hàng XK	12	0	0	0	0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập DN	15	0	0	0	0	0	-4,028,665
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-4,028,665	0	0	0	0	0
7. Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0
8. Thuế nhà đất	18	0	702,009	702,009	702,009	702,009	2,602,070
9. Tiền thuê đất	19	0	280,568,166	277,966,096	280,568,166	277,966,096	986,698,583
10. Thuế bảo vệ môi trường							
11. Các loại thuế khác	20	1,024,781,910	10,596,555	48,679,882	10,596,555	8,679,882	0
II. Khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0	0	0
3. Khoản phải nộp khác	33	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	40	1,047,986,865	324,843,261	370,784,663	324,843,261	330,784,663	1,002,045,463

Người lập biểu

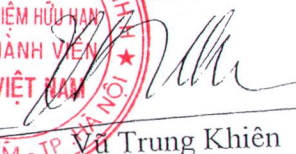
Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Tùng



Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019
Giám đốc


Vũ Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Tổng hợp Văn phòng Công ty, CN Hà Nội và Vĩnh Ngọc)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn phòng	CN Hà Nội	CN Vĩnh Ngọc	Tổng cộng	Nội bộ	Cộng
1	2	3	4	5	6	7 = 4+5+6	8	9=7-8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	55,809,706,997	9,778,692,752	10,974,733,600	76,563,133,349	2,755,335,921	73,807,797,428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		46,563,145	0	0	46,563,145		46,563,145
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55,763,143,852	9,778,692,752	10,974,733,600	76,516,570,204	2,755,335,921	73,761,234,283
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	53,619,626,929	8,507,731,344	10,371,043,385	72,498,401,658	2,755,335,921	69,743,065,737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,143,516,923	1,270,961,408	603,690,215	4,018,168,546		4,018,168,546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	957,261,555	534,400	109,847	957,905,802	84,063,342	873,842,460
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	84,063,343	229,781,000	313,844,343	84,063,342	229,781,001
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	84,063,343	229,781,000	313,844,343	84,063,342	229,781,001
8. Chi phí bán hàng	24		1,266,899,106	686,256,399	375,262,770	2,328,418,275		2,328,418,275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,455,995,610	715,656,752	1,435,938,681	5,607,591,043		5,607,591,043
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-1,622,116,238	-214,480,686	-1,437,182,389	-3,273,779,313		-3,273,779,313
11. Thu nhập khác	31		105,000,000	0	0	105,000,000		105,000,000
12. Chi phí khác	32		0	0	140,000,000	140,000,000		140,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		105,000,000	0	-140,000,000	-35,000,000		-35,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-1,517,116,238	-214,480,686	-1,577,182,389	-3,308,779,313		-3,308,779,313
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0				0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0		0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-1,517,116,238	-214,480,686	-1,577,182,389	-3,308,779,313	0	-3,308,779,313
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70							



Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Vũ Trung Khiết

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

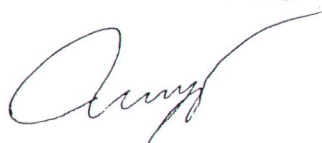
TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	435,551,152	-	17,292,241,102	16,320,102,436	1,407,689,818	-
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	3,261,070,937	-	70,407,261,167	72,600,436,973	1,067,895,131	-
1122	Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	626,134,197	-	2,300,845,630	2,762,416,049	164,563,778	-
1131	Tiền đang chuyển VNĐ	-	-	7,250,037,000	7,250,037,000	-	-
12811	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-	-	-	-	-
12812	Tiền gửi có kỳ hạn	3,591,000,000	-	-	-	3,591,000,000	-
12882	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày	21,999,979,012	-	-	-	21,999,979,012	-
131	Phải thu của khách	17,740,862,405	-	74,091,356,337	74,938,972,984	16,893,245,758	-
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV	1,245,205,995	-	126,668,010	147,214,617	1,224,659,388	-
1361	Vốn kinh doanh của các đơn vị trực th	13,334,592,604	-	2,597,607,325	-	15,932,199,929	-
1368	Phải thu nội bộ khác	5,834,213,481	-	2,980,881,272	2,054,014,400	6,761,080,353	-
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	55,293,438	-	-	10,000,000	45,293,438	-
1388	Phải thu khác	23,503,300,369	-	1,872,920,732	1,154,399,832	24,221,821,269	-
141	Tạm ứng	1,712,117,654	-	1,900,632,900	1,510,381,500	2,102,369,054	-
151	Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-	-	-
1521	Nguyên vật liệu chính	6,740,657,072	-	9,248,410,284	9,726,085,953	6,262,981,403	-
1522	Nguyên vật liệu phụ	88,215,445	-	142,243,478	153,356,713	77,102,210	-
1532	Bao bì luân chuyển	1,070,470,235	-	1,644,386,635	1,588,735,810	1,126,121,060	-
1541	Chi phí SXKD dở dang	1,111,673,140	-	18,730,636,086	19,524,798,449	317,510,777	-
155	Thành phẩm	4,835,030,243	-	19,055,299,821	20,099,049,508	3,791,280,556	-
1561	Giá mua hàng hoá	690,393,820	-	58,247,080,274	58,344,427,123	593,046,971	-
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	22,045,509,299	-	57,344,000	477,926,000	21,624,927,299	-
2112	Máy móc, thiết bị	5,152,997,178	-	-	-	5,152,997,178	-
2113	Phương tiện VT, truyền dẫn	1,838,606,499	-	-	-	1,838,606,499	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	-	-	-	-	-
2118	Tài sản cố định khác	1,251,883,449	-	55,102,000	132,002,000	1,174,983,449	-

TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	13,081,689,477	313,621,296	739,549,899	-	13,507,618,080
222	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	315,000,000	-	-	-	315,000,000	-
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	17,655,296,603	-	-	-	17,655,296,603
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-
2411	Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
2412	Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-	-	-
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	80,537,615	-	595,071,358	386,450,407	289,158,566	-
2422	Chi phí trả trước dài hạn	679,343,065	-	58,097,843	270,757,887	466,683,021	-
331	Phải trả cho người bán	-	1,729,848,419	60,693,790,457	61,541,632,258	-	2,577,690,220
33311	Thuế VAT đầu ra	-	27,233,620	190,651,293	180,191,148	-	16,773,475
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
3334	Thuế thu nhập DN	-	-	-	-	-	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	4,028,665	-	-	-	4,028,665	-
33371	Thuế nhà đất	-	-	702,009	702,009	-	-
33772	Tiền thuê đất	-	-	277,966,096	280,568,166	-	2,602,070
33382	Các loại thuế khác	-	1,024,781,910	48,679,882	10,596,555	-	986,698,583
3341	Lương trả CN trực tiếp	-	140,754,687	3,678,849,232	3,680,917,655	-	142,823,110
3342	Lương trả công nhân phân xưởng	-	80,989,606	624,120,329	606,536,519	-	63,405,796
3343	Lương trả nhân viên bán hàng	-	160,692,635	1,973,201,989	2,020,611,415	-	208,102,061
3344	Lương trả cán bộ quản lý	-	33,918,976	567,476,838	574,607,595	-	41,049,733
3348	Phải trả người lao động khác	-	-	240,200,000	240,200,000	-	-
335	Chi phí phải trả	-	207,323,184	966,580,539	867,425,411	-	108,168,056
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	13,212,864,581	-	2,597,607,325	-	15,810,471,906
3368	Phải trả nội bộ khác	-	5,955,941,504	2,234,805,600	3,151,295,173	-	6,872,431,077
3382	Kinh phí công đoàn	-	143,113,481	181,522,897	159,240,603	-	120,831,187
3383	Bảo hiểm xã hội	-	151,053,717	1,823,241,212	1,767,619,551	-	95,432,056
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	21,906,781,779	2,266,324,779	1,865,428,759	-	21,505,885,759
3411	Các khoản đi vay ngắn hạn	-	30,772,540,920	2,890,177,000	1,293,000,000	-	29,175,363,920
3531	Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-
3532	Quỹ phúc lợi	-	66,585,000	453,481,667	359,000,000	27,896,667	-

TK	Tên tài khoản	* 'Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	-	47,800,000,000	-	-	-	47,800,000,000
4131	Chênh lệch TG do đánh giá lại khoản	-	-	-	-	-	-
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	10,743,016,137	-	4,164,726,993	-	14,907,743,130	-
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4,164,726,993	-	15,220,023,199	16,075,970,879	3,308,779,313	-
5111	Doanh thu bán hàng hoá	-	-	55,191,097,903	55,191,097,903	-	-
5112	Doanh thu bán thành phẩm	-	-	20,726,908,172	20,726,908,172	-	-
5113	Doanh thu CC dịch vụ	-	-	645,127,274	645,127,274	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	957,905,802	957,905,802	-	-
5211	Chiết khấu bán hàng hoá	-	-	43,581,275	43,581,275	-	-
5213	Hàng hóa bị trả lại	-	-	2,981,870	2,981,870	-	-
621	Chi phí NVL Trực tiếp	-	-	5,815,996,971	5,815,996,971	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	314,810,130	314,810,130	-	-
627	Chi phí chung	-	-	8,784,410,128	8,784,410,128	-	-
6321	Giá vốn hàng bán	-	-	72,513,016,609	72,513,016,609	-	-
6352	Chi phí lãi vay	-	-	313,844,343	313,844,343	-	-
6353	Chênh lệch TG	-	-	-	-	-	-
6411	Chi phí nhân viên	-	-	-	-	-	-
6418	Chi phí bằng tiền khác	-	-	2,348,758,089	2,348,758,089	-	-
6421	Chi phí NV quản lý	-	-	-	-	-	-
6428	Chi phí QL bằng tiền khác	-	-	5,710,114,851	5,710,114,851	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	105,000,000	105,000,000	-	-
811	Chi phí khác	-	-	140,000,000	140,000,000	-	-
91111	Xác định KQKD hàng hóa	-	-	91,283,393,307	91,283,393,307	-	-
9112	Xác định KQKD tài chính	-	-	1,271,105,898	1,271,105,898	-	-
9113	Xác định KQKD hoạt động khác	-	-	245,000,000	245,000,000	-	-
	Tổng cộng:	154,151,410,099	154,151,410,099	653,877,319,183	653,877,319,183	156,690,643,692	156,690,643,692

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Tùng



Giám đốc



Vũ Trung Khiên